

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ**

**Địa chỉ: Thôn Đức Thịnh, Xã Tản Lĩnh, Huyện Ba Vì, TP. Hà Nội**

-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4 Năm 2022**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Mẫu số B01-DN**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Mẫu số B02-DN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Mẫu số B03-DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B09-DN**

**Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2023**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

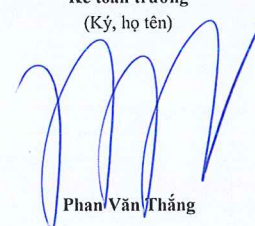
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.420.165.400.518	842.449.100.221	6.175.732.154.199	4.902.888.220.187
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(251.584.583.613)	(371.755.249.799)	89.272.144.305	75.802.806.498
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.671.749.984.131	1.214.204.350.020	6.086.460.009.894	4.827.085.413.689
4. Giá vốn hàng bán	11		1.027.608.715.527	672.256.473.360	3.723.452.630.577	2.744.021.307.020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		644.141.268.604	541.947.876.660	2.363.007.379.317	2.083.064.106.669
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		33.861.231.315	24.397.100.447	101.548.529.703	74.623.906.404
7. Chi phí tài chính	22		20.029.215.514	7.148.731.824	57.265.413.866	27.484.455.429
Trong đó: chi phí lãi vay	23			-		(19.765.095.933)
8. Chi phí bán hàng	25		478.567.518.543	194.991.376.673	1.281.925.844.465	989.177.057.588
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		26.706.489.434	4.281.019.107	134.300.714.306	102.577.625.839
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		152.699.276.428	359.923.849.503	991.063.936.383	1.038.448.874.217
11. Thu nhập khác	31		1.183.698.513	938.924.762	9.403.690.543	3.626.075.592
12. Chi phí khác	32		1.610.082.674	276.768.056	10.183.672.424	464.254.522
13. Lợi nhuận khác	40		(426.384.161)	662.156.706	(779.981.881)	3.161.821.070
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		152.272.892.267	360.586.006.209	990.283.954.502	1.041.610.695.287
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		21.577.392.890	81.646.815.595	215.740.492.668	218.800.368.221
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(36.160.542.818)	-	(36.160.542.818)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		166.856.042.195	278.939.190.614	810.704.004.652	822.810.327.066
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.831	4.732	13.753	13.959
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.831	4.732	13.753	13.959

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phan Văn Thắng

Ngày 20 tháng 05 năm 2023



Đặng Phạm Minh Loan



**Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế**

Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, H. Ba Vì, TP. Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.871.820.492.868</b>	<b>1.927.861.796.874</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>27.798.321.014</b>	<b>20.354.327.793</b>
1. Tiền	111		27.798.321.014	20.354.327.793
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.208.564.246.144</b>	<b>1.207.255.584.370</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.208.564.246.144	1.207.255.584.370
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>234.206.524.204</b>	<b>350.412.330.607</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		114.086.258.884	84.297.295.844
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79.113.860.874	231.581.535.475
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Các khoản phải thu khác	136		41.006.404.446	34.533.499.288
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>390.145.859.736</b>	<b>340.545.159.440</b>
1. Hàng tồn kho	141		392.562.152.827	345.771.230.378
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.416.293.091)	(5.226.070.938)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.105.541.770</b>	<b>9.294.394.664</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.150.094.250	5.236.291.437
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.955.447.520	548.121.801
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			3.509.981.426
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.909.484.832.285</b>	<b>1.038.107.826.052</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>559.208.854.542</b>	<b>204.524.316.694</b>
1. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		555.602.640.120	
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
3. Phải thu dài hạn khác	216		3.606.214.422	204.524.316.694
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>686.551.037.916</b>	<b>773.471.993.492</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		683.999.216.182	770.413.464.550
Nguyên giá	222		1.412.443.140.120	1.354.346.292.463
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(728.443.923.938)	(583.932.827.913)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.551.821.734	3.058.528.942
Nguyên giá	228		19.226.243.762	15.523.770.762
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.674.422.028)	(12.465.241.820)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>72.708.887.037</b>	<b>17.432.808.445</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242		72.708.887.037	17.432.808.445
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>499.900.000.000</b>	<b>131.250.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		499.900.000.000	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			131.250.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>91.116.052.790</b>	<b>42.547.457.421</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		54.955.509.972	42.547.457.421
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		36.160.542.818	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.781.305.325.153</b>	<b>2.965.969.622.926</b>

**Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế**

Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, H. Ba Vì, TP. Hà Nội

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.974.007.022.325</b>	<b>1.645.175.228.750</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.974.007.022.325</b>	<b>1.645.175.228.750</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		658.189.621.231	525.622.254.060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.816.424.238	53.355.641.910
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		39.222.064.384	99.989.694.149
4. Phải trả người lao động	314		59.519.620.424	50.296.815.602
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		433.638.712.045	363.456.642.845
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		11.837.966.854	9.211.261.374
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		743.102.646.719	541.562.952.380
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.679.966.430	1.679.966.430
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn khác	337			
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.807.298.302.828</b>	<b>1.320.794.394.176</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.807.298.302.828</b>	<b>1.320.794.394.176</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		589.454.720.000	589.454.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		275.323.280.000	275.323.280.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.150.000.000	5.150.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		937.370.302.828	450.866.394.176
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.781.305.325.153</b>	<b>2.965.969.622.926</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phan Văn Thắng

Ngày 20 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên)



Đặng Phạm Minh Loan



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>01</b>		<b>990.283.954.502</b>	<b>1.041.610.695.287</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		148.720.276.233	123.846.479.714
- Các khoản dự phòng	03		(2.809.777.847)	3.173.194.918
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.832.183.136	(2.470.823.262)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(65.666.108.367)	(57.714.514.203)
- Chi phí lãi vay	06		27.538.609.021	19.765.095.933
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>1.100.899.136.678</b>	<b>1.128.210.128.387</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(332.983.767.034)	(350.548.610.856)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(46.609.441.013)	(36.284.522.283)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		700.202.126.623	193.072.290.073
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12.708.069.922)	(1.617.970.324)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(27.085.759.172)	(19.846.094.194)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(234.540.092.135)	(166.855.146.768)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.147.174.134.025</b>	<b>746.130.074.035</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(154.080.347.745)	(246.141.585.190)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.584.567.130	1.090.911.196
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.792.255.584.370)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.000.000.000	1.465.062.465.752
5. Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.055.602.640.120)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		78.256.792.888	57.690.008.733
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.080.841.627.847)</b>	<b>(514.553.783.879)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			3.923.136.245.309
2. Tiền thu từ đi vay	33		3.099.689.602.729	(3.855.739.378.046)
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.823.225.282.619)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(324.200.096.000)	(294.727.360.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(47.735.775.890)</b>	<b>(227.330.492.737)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>18.596.730.288</b>	<b>4.245.797.419</b>
<b>Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>20.354.327.792</b>	<b>16.121.435.661</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(11.152.737.066)</b>	<b>(12.905.288)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>27.798.321.014</b>	<b>20.354.327.792</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Phan Văn Thắng

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2023



Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Phạm Minh Loan



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2022

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Hàng tiêu dùng
- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc

1. Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Văn phòng Đại diện Miền Nam Địa chỉ: số 217 Nguyễn Văn Thủ, Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh GCN: 0500463609-004 CQT QL: Chi cục Thuế quận 1

2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Nhà máy Sữa Quốc Tế Củ Chi Địa chỉ: Lô C2-2-1 Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi - ấp Bầu tre - xã Tân An Hội - huyện Củ Chi, Tp Hồ Chí Minh; GCN 0500463609-005 ngày 03/01/2013; CQT QL: Chi cục Thuế huyện Củ Chi; Đơn vị hạch toán Phụ thuộc

3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Nhà máy Sữa Quốc Tế Ba Vì; Địa chỉ: Thôn Đức Thịnh - Xã Tân Lĩnh - Huyện Ba Vì, Tp Hà Nội; GCN 0500463609-006 ngày 12/06/2013; CQT QL: Chi cục Thuế huyện Ba Vì Đơn vị hạch toán Phụ thuộc

4. Công ty CP Sữa Quốc Tế - Chi nhánh Bình Dương; Địa chỉ: Lô số C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương; GCN 0500463609-007 ngày 11/02/2022 CQT: Cục thuế tỉnh Bình Dương; Đơn vị hạch toán độc lập

5. Công ty CP Đầu tư Green Light; Địa chỉ: 217 Nguyễn Văn Thủ - Phường Đa Kao - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh; GCN 0317452407 ngày 30/08/2022 ; CQT: Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh; Đơn vị hạch toán độc lập

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính lấy số so sánh cùng kỳ và được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Đô la Mỹ, Euro, Đô la Úc, GBP, HKD

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng thanh toán, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm có kỳ

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá mua thực tế, chỉ ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến

d) Đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác: Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư

c) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, xác định các khoản cần lập dự

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được Giá gốc bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn, thuế nhập

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

- Ghi nhận theo nguyên giá Nguyên giá có thời gian và giá trị sử dụng theo quy định hiện hành Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá ban đầu bao gồm giá mua, chi phí vận

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là chi phí mua dụng cụ, dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều kỳ không đủ tiêu chuẩn hình tài sản, được phân

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: là nghĩa vụ phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản Nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán Các khoản

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh tại ngày nhận vay Theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ, đánh giá

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ Bao gồm các khoản chi phí

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc thực hiện giao dịch bán hàng, khoản

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính tại thời điểm

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận, xir lý lỗ Khi áp dụng hồi tố

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, được xác định tương đối chắc chắn Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính: chỉ được ghi nhận Khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng Lãi

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh

- Thu nhập khác: thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn thực tế phát sinh phục vụ cho

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng: chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản

### V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả theo giá trị thuần có thể thực hiện được



3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng được đánh giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được, phần trích thêm dựa trên chênh lệch khoản dự phòng Ngày 31 tháng 12 năm 2022 cao hơn khoản dự phòng Ngày 31 tháng 12 năm 2021

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Tiền mặt	269.447.073	724.486.550
- Tiền gửi ngân hàng	27.528.873.941	19.629.841.243
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>27.798.321.014</b>	<b>20.354.327.793</b>

02 Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.208.564.246.144	1.208.564.246.144	1.207.255.584.370	1.207.255.584.370
b2) Dài hạn				
- Trái phiếu (*)				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.208.564.246.144	1.208.564.246.144	1.207.255.584.370	1.207.255.584.370

03 Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	114.086.258.884	84.297.295.844

04 Phải thu khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	41.006.404.446		34.533.499.288	
Phải thu khác từ các bên liên quan				
Phải thu lãi	20.243.423.972		15.890.537.503	
Tạm ứng cho nhân viên	16.943.980.474		17.072.190.529	
Khác	3.819.000.000		1.570.771.256	
b) Dài hạn:	3.606.214.422		204.524.316.694	
Phải thu dài hạn khác	3.606.214.422		204.524.316.694	
<b>Cộng</b>	<b>44.612.618.868</b>		<b>239.057.815.982</b>	

05 Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	211.266.954.498	(2.416.293.091)	164.436.912.365	(5.226.070.938)
- Công cụ, dụng cụ	32.967.757.416		13.859.379.421	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	80.060.010.915		87.771.933.100	
- Hàng hóa	5.804.986.662		8.410.127.294	
- Hàng mua đang đi trên đường	62.462.443.336		71.292.878.198	
<b>Cộng</b>	<b>392.562.152.827</b>	<b>(2.416.293.091)</b>	<b>345.771.230.378</b>	<b>(5.226.070.938)</b>

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng quá hạn sử dụng

06 Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Xây dựng cơ bản dở dang	72.708.887.037	17.432.808.445
<b>Cộng</b>	<b>72.708.887.037</b>	<b>17.432.808.445</b>

07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	192.144.966.747	1.129.862.523.137	23.117.874.185	8.661.938.238	558.990.156	1.354.346.292.463
Mua trong năm	48.927.030.536		601.980.242	2.200.847.453		51.729.858.231
Thanh lý, nhượng bán		6.366.989.426				6.366.989.426
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	241.071.997.283	1.136.229.512.563	23.719.854.427	10.862.785.691	558.990.156	1.412.443.140.120
Khấu hao lũy kế						-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	(81.896.494.623)	- 489.140.814.069	- 8.659.330.546	- 3.692.690.880	- 543.497.795	- 583.932.827.913
Khấu hao trong năm	- 18.404.745.707	- 120.470.616.696	- 3.626.145.891	- 1.994.095.370	- 15.492.361	- 144.511.096.025
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	(100.301.240.330)	- 609.611.430.765	- 12.285.476.437	- 5.686.786.250	- 558.990.156	- 728.443.923.938
Giá trị còn lại						-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	118.672.024.743	640.721.709.068	4.857.633.740	6.146.604.638	15.492.361	770.413.464.550
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	140.770.756.953	526.618.081.798	11.434.377.990	5.175.999.441	-	683.999.216.182



## 08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy nhện	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				3.116.305	14.606.813.657		913.840.800	15.523.770.762
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				3.116.305	18.309.286.657		913.840.800	19.226.243.762
Giá trị hao mòn lũy kế								
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				(3.116.305)	(11.548.284.715)		(913.840.800)	(12.465.241.820)
- Khấu hao trong năm					(4.209.180.208)			(4.209.180.208)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					(15.757.464.923)			(16.674.422.028)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					3.058.528.942			3.058.528.942
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					2.551.821.734			2.551.821.734

## 09 Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
a) Ngắn hạn	7.150.094.250	5.236.291.437
Chi phí quảng cáo	756.000.000	4.517.574.850
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.351.344.250	715.951.787
Khác	42.750.000	2.764.800
CP Bảo hiểm SK		
b) Dài hạn	91.116.052.790	42.547.457.421
Chi phí thuê đất nhà máy Củ Chi	19.108.164.232	19.974.093.112
Chi phí mua đất của nông dân nhà máy Ba Vì	32.464.543.533	15.846.579.255
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	38.086.703.749	288.113.962
Chi phí thuê văn phòng	1.456.641.276	1.835.563.070
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	36.160.542.818	
Khác		4.603.108.022
Cộng	98.266.147.040	47.783.748.858

## 10 Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Vay ngắn hạn	743.102.646.719	541.562.952.380
Cộng	743.102.646.719	541.562.952.380

## 11 Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	658.189.621.231	658.189.621.231	525.622.254.060	525.622.254.060
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

## 12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Thuế giá trị gia tăng	660.428.967	
- Thuế xuất nhập khẩu	(6.049.437.452)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.119.092.636	96.079.234.921
- Thuế thu nhập cá nhân	3.491.980.233	2.077.808.573
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		1.832.650.655
Cộng	39.222.064.384	99.989.694.149

## 13 Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí quảng cáo	260.292.186.448	238.962.571.995
Chi phí hỗ trợ bán hàng	170.530.918.563	116.093.724.574
Lương, thưởng cho nhân viên		
Chi phí vận chuyển	422.849.911	
Chi phí lãi vay	660.968.318	208.118.469
Khác	1.731.788.805	8.192.227.807
Cộng	433.638.712.045	363.456.642.845



**14 Phải trả khác**

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
a) Ngắn hạn		
- Ký quỹ, ký cược	8.477.773.600	6.515.768.400
- KPCĐ, Bảo hiểm bắt buộc (XH - YT - TN)	2.403.946.610	2.574.512.802
- Khác	956.246.644	120.980.172
<b>Cộng</b>	<b>11.837.966.854</b>	<b>9.211.261.374</b>
b) Dài hạn		
- Ký quỹ		
- Khác		
<b>Cộng</b>		

**15 Doanh thu chưa thực hiện**

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Doanh thu chưa thực hiện		
<b>Cộng</b>		

**16 Vốn chủ sở hữu**
**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>
Số dư Ngày 01 tháng 01 năm 2022	589.454.720.000	275.323.280.000		5.150.000.000		450.866.394.176		1.320.794.394.176
- Lãi trong năm nay						810.704.004.652		810.704.004.652
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác						(324.200.096.000)		(324.200.096.000)
Số dư Ngày 31 tháng 12 năm 2022	589.454.720.000	275.323.280.000		5.150.000.000		937.370.302.828		1.807.298.302.828

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	589.454.720.000	589.454.720.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>589.454.720.000</b>	<b>589.454.720.000</b>

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận: Không phát sinh**
**d Cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Cổ phiếu phổ thông	58.945.472	58.945.472

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000/ Cổ phiếu

**d- Cổ tức: Không phát sinh**
**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển: 5.150.000.000

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
**1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
a Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	6.171.729.930.553	4.896.260.844.183
- Doanh thu cung cấp hàng hóa	3.660.448.919	5.780.960.368
- Doanh thu khác	341.774.727	846.415.636
<b>Cộng</b>	<b>6.175.732.154.199</b>	<b>4.902.888.220.187</b>

**2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Chiết khấu thương mại	89.183.974.386	75.462.413.862
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	88.169.919	340.392.636
<b>Cộng</b>	<b>89.272.144.305</b>	<b>75.802.806.498</b>

**3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.719.396.322.424	2.738.751.912.959
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.056.308.153	5.269.394.061
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>3.723.452.630.577</b>	<b>2.744.021.307.020</b>

4 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.609.679.357	56.623.603.007
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	16.054.918.781	10.851.481.850
Thu nhập đầu tư chứng khoán		
Lãi từ chiết khấu thanh toán	2.883.931.565	7.148.821.547
Khác		
<b>Cộng</b>	<b>101.548.529.703</b>	<b>74.623.906.404</b>

5 Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lãi tiền vay	27.538.609.021	19.765.095.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	29.726.804.845	7.719.359.496
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>57.265.413.866</b>	<b>27.484.455.429</b>

6 Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Thu nhập khác	9.403.690.543	3.626.075.592
<b>Cộng</b>	<b>9.403.690.543</b>	<b>3.626.075.592</b>

7 Chi phí khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Chi phí khác	10.183.672.424	464.254.522
<b>Cộng</b>	<b>10.183.672.424</b>	<b>464.254.522</b>

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Chi phí bán hàng	1.281.925.844.465	989.177.057.588
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	134.300.714.306	102.577.625.839

IX- Những thông tin khác

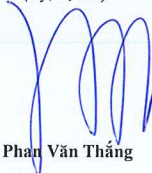
- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): không phát sinh giao dịch với bên liên quan.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có thay đổi phương pháp, ước tính kế toán ảnh hưởng đến
- Thông tin về hoạt động liên tục: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, không có biểu hiện ảnh hưởng đến hoạt động liên tục.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phan Văn Thắng





